

Số: /QĐ-UBND

Minh Khai, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MINH KHAI**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 5536/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND quận Bắc Từ Liêm về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2025 của UBND Quận Bắc Từ Liêm;*

*Theo đề nghị của bộ phận tài chính kế toán.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của UBND phường Minh Khai (theo các biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết bằng văn bản tại trụ sở UBND phường trong thời gian 60 ngày và trên trang thông tin điện tử của phường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng UBND, bộ phận tài chính kế toán và các bộ phận, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TCKH Quận;
- TT Đảng ủy, UBND phường.
- Các Ban ngành hội đoàn thể
- Lưu: VT, KT.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trọng Bình**

**DỰ TOÁN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ QUỸ TIỀN THƯỞNG N**  
( Kèm theo quyết định số      /QĐ-UBND ngày      /01/2025 của UBND phường Mi

| Mục lục ngân sách nhà nước |            |            |       | Nội dung                                                 |
|----------------------------|------------|------------|-------|----------------------------------------------------------|
| Chương                     | Loại       | Khoản      | Nguồn |                                                          |
|                            |            |            |       | <b>TỔNG CỘNG</b>                                         |
|                            |            |            |       | <b>I. QUỸ TIỀN LƯƠNG</b>                                 |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>341</b> |       | <b>Chi CCTL cán bộ công chức, không chuyên trách TDP</b> |
| 799                        | 340        | 341        | 13    | Chi CCTL cán bộ công chức                                |
| 799                        | 340        | 341        | 13    | Chi CCTL tổ trưởng, tổ phó TDP                           |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>351</b> |       | <b>Chi CCTL cán bộ đảng ủy và KCT đảng</b>               |
| 799                        | 340        | 351        | 13    | Chi CCTL cán bộ đảng ủy                                  |
| 799                        | 340        | 351        | 13    | Chi CCTL không chuyên trách đảng                         |
| 799                        | 340        | 351        | 13    | Chi CCTL Bí thư chi bộ                                   |
| 799                        | 340        | 351        | 13    | Chi CCTL phục vụ cấp ủy                                  |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>361</b> |       | <b>Chi CCTL các đoàn thể CT-XH</b>                       |
| 799                        | 340        | 361        | 13    | Chi CCTL cán bộ đoàn thể                                 |
| 799                        | 340        | 361        | 13    | Chi CCTL KCC đoàn thể, TDP                               |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>362</b> |       | <b>Chi CCTL các hội khác ( CTĐ, NCT)</b>                 |
| 799                        | 340        | 362        | 13    | Chi CCTL CT hội CTĐ và CT hội NCT                        |
| <b>799</b>                 | <b>010</b> | <b>011</b> |       | <b>Chi CCTL sự nghiệp quốc phòng</b>                     |
| 799                        | 010        | 011        | 13    | Chi CCTL phó chỉ huy quân sự                             |
| 799                        | 010        | 011        | 13    | Chi CCTL Tổ đội trưởng                                   |
| <b>799</b>                 | <b>190</b> | <b>191</b> |       | <b>Chi CCTL sự nghiệp phát thanh</b>                     |
| 799                        | 190        | 191        | 13    | Chi CCTL Đài truyền thanh                                |
|                            |            |            |       | <b>II. CÁC KHOẢN NGOÀI QUỸ LƯƠNG</b>                     |
| <b>799</b>                 | <b>370</b> | <b>372</b> | 12    | Chi CCTL cộng tác viên chăm sóc TE                       |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>351</b> | 12    | Phụ cấp BCH Đảng ủy                                      |
| <b>799</b>                 | <b>010</b> | <b>011</b> | 12    | Phụ cấp thâm niên đặc thù quân sự                        |
| <b>799</b>                 | <b>040</b> | <b>041</b> | 12    | Chi CCTL TNV phòng chống ma túy                          |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>362</b> | 12    | Hội đặc thù ( Cựu TNXP )                                 |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>341</b> | 12    | Chi CCTL phụ cấp TTGD Cộng đồng                          |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>361</b> | 12    | Trưởng các chi hội đoàn thể TDP                          |
| <b>799</b>                 | <b>370</b> | <b>374</b> | 12    | Chi CCTL hưu phường                                      |
| <b>799</b>                 | <b>340</b> | <b>341</b> | 18    | <b>III. QUỸ TIỀN THƯỞNG</b>                              |

**PHỤ LỤC 03**

**ĂM 2025**

(*in English*)

*DVT: Đồng*

| <b>Số tiền</b>       |
|----------------------|
| <b>2.728.940.000</b> |
| <b>2.220.246.000</b> |
| <b>1.154.724.000</b> |
| 799.764.000          |
| 354.960.000          |
| <b>400.140.000</b>   |
| 138.204.000          |
| 46.716.000           |
| 206.040.000          |
| 9.180.000            |
| <b>457.200.000</b>   |
| 170.560.000          |
| 286.640.000          |
| <b>49.674.000</b>    |
| 49.674.000           |
| <b>134.640.000</b>   |
| 41.820.000           |
| 92.820.000           |
| <b>23.868.000</b>    |
| 23.868.000           |
| <b>307.922.000</b>   |
| 31.620.000           |
| 45.900.000           |
| 28.464.000           |
| 39.780.000           |
| 15.300.000           |
| 7.140.000            |
| 110.160.000          |
| 29.558.000           |
| <b>200.772.000</b>   |